

Số: 272/CT-INC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2019

V/v: Công bố thông tin báo cáo
tài chính quý 2 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO
2. Mã chứng khoán: INC
3. Địa chỉ trụ sở: Số 100 đường D2, phường 25, quận Bình Thạnh, TPHCM
4. Điện thoại: 0283 8995588 Fax: 0283 8995588
5. Người thực hiện công bố thông tin: Phùng Thị Thơm
6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý 2/2019 của Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO được lập ngày 19/07/2019 bao gồm: Bảng CĐKT, báo cáo KQKD, báo cáo LCTT và thuyết minh BCTC.
 - 6.2. Nội dung giải trình lợi nhuận sau thuế quý 2/2019 biến động trên 10% so với quý 2/2018.
7. Địa chỉ Website đăng tải thông tin: www.idico-incon.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VPTH, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



Số: 210/CT-INC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2019

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế
quý 2/2019 biến động trên 10%
so quý 2/2018


Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo tài chính Quý 2/2019 (số liệu chưa kiểm toán). Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc lợi nhuận sau thuế của Công ty quý 2/2019 so với cùng kỳ năm trước biến động trên 10% như sau :

Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2019 đạt **299.753.943 đồng** so với Quý 2/2018 **406.374.778 đồng** giảm 26,2% do chi phí quản lý quý 2/2019 cao hơn so với cùng kỳ 14,7%. Bên cạnh đó quý 2/2018 Công ty có bán thanh lý một số tài sản đã hết khấu hao làm tăng lợi nhuận so với quý 2/2019.

Rất mong nhận được sự quan tâm hợp tác của Quý Ủy ban và Quý Sở.

Nơi nhận: 
- Như trên;
- Lưu: VPTH, TCKT.



Nguyễn Ngọc Khánh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II năm 2019

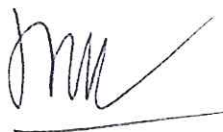
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		26.800.123.062	28.216.675.076
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.953.034.891	4.305.231.949
1. Tiền	111	V.1	753.034.891	605.231.949
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	2.200.000.000	3.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.851.994.769	10.155.007.476
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	10.298.321.506	10.831.208.613
2. Trả trước cho người bán	132		383.000.000	318.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	810.946.937	717.322.537
7. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.640.273.674)	(1.711.523.674)
IV. Hàng tồn kho	140		13.995.093.402	13.749.378.833
1. Hàng tồn kho	141	V.4	14.047.290.402	13.801.575.833
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(52.197.000)	(52.197.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	7.056.818
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	-	7.056.818
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		8.579.231.186	8.880.227.550
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.534.108.459	8.822.518.459
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	6.109.246.987	6.371.016.987
- Nguyên giá	222		10.391.366.538	10.391.366.538
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.282.119.551)	(4.020.349.551)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	2.424.861.472	2.451.501.472
- Nguyên giá	228		4.865.783.400	4.865.783.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.440.921.928)	(2.414.281.928)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		45.122.727	57.709.091
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	45.122.727	57.709.091
Tổng cộng tài sản(270=100+200)	270		35.379.354.248	37.096.902.626
Nguồn vốn				
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		10.110.232.252	10.279.267.873
I. Nợ ngắn hạn	310		9.782.232.252	9.951.267.873
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	727.696.693	921.203.962
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.434.787.459	3.038.835.459
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	542.043.182	1.368.413.803
4. Phải trả người lao động	314		831.164.300	1.752.510.000
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.11	430.759.547	430.759.547
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1.848.677.276	315.547.374
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	448.314.500	872.000.000
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.518.789.295	1.251.997.728
II. Nợ dài hạn	330		328.000.000	328.000.000

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.8	328.000.000	328.000.000
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	V.13	25.269.121.996	26.817.634.753
I. Vốn chủ sở hữu	410		25.269.121.996	26.817.634.753
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		248.050.000	248.050.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.445.581.609	1.445.581.609
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.042.651.577	3.042.651.577
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		532.838.810	2.081.351.567
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		233.084.867	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		299.753.943	2.081.351.567
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		35.379.354.248	37.096.902.626

Ngày 19 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



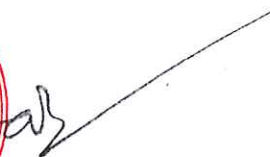
Lại Văn Hoàn

Kế toán trưởng



Phùng Thị Thơm

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.158.922.983	4.225.540.390	8.084.007.225	11.556.838.295
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.158.922.983	4.225.540.390	8.084.007.225	11.556.838.295
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.165.701.736	2.731.375.056	4.372.143.176	8.167.970.146
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.993.221.247	1.494.165.334	3.711.864.049	3.388.868.149
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	22.922.243	42.846.664	56.940.542	90.328.565
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	26.311.066	35.815.883	57.703.249	71.631.766
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.311.066	35.815.883	57.703.249	71.631.766
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.597.415.245	1.363.374.689	3.027.328.079	2.791.540.293
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		392.417.179	137.821.426	683.773.263	616.024.655
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	403.454.546	-	403.454.546
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	14.660.000	-	14.660.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	388.794.546	-	388.794.546
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		392.417.179	526.615.972	683.773.263	1.004.819.201
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	92.663.236	120.241.194	150.934.453	242.350.640
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		299.753.943	406.374.778	532.838.810	762.468.561
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		150	203	266	381

Ngày 19 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Lại Văn Hoàn

Kế toán trưởng

Phùng Thị Thơm

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		683.773.263	1.004.819.201
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		288.410.000	220.657.672
- Các khoản dự phòng	03		(71.250.000)	(67.275.292)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(56.940.542)	(479.123.111)
- Chi phí lãi vay	06		57.703.249	71.631.766
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		901.695.970	750.710.236
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		374.262.707	328.745.389
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(245.714.569)	2.291.624.526
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.476.285.155)	(3.014.002.641)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		19.643.182	21.799.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(57.703.249)	(71.631.766)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(286.790.986)	(553.286.680)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(214.560.000)	(389.563.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(985.452.100)	(635.605.236)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.083.835.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	388.794.546
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		56.940.542	90.328.565
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		56.940.542	(604.711.980)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(423.685.500)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(5.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(423.685.500)	(5.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.352.197.058)	(1.246.017.216)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.305.231.949	5.559.361.295
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.953.034.891	4.313.344.079

Ngày 19 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Lại Văn Hoàn

Kế toán trưởng

Phùng Thị Thơm

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Khánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý II năm 2019**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Tư vấn quản lý thực hiện các dự án, tư vấn đấu thầu về xây lắp, lập và thẩm tra dự án đầu tư, thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp, thiết kế công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, giám sát thi công xây dựng, khảo sát địa chất, khảo sát địa hình...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con;
- Danh sách công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách đơn vị trực thuộc: Chi nhánh Công ty cổ phần tư vấn đầu tư IDICO tại Quảng Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty luôn tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành tiền trong thời hạn ngắn dưới 3 tháng và ít có rủi ro liên quan đến biến động giá trị.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng và ghi sổ báo cáo theo tỷ giá thực tế.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Xác định trên cơ sở giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị hao mòn.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư theo nguyên giá, gồm giá mua cộng các chi phí liên quan.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng trên thời gian sử dụng ước tính 25 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm.
- Phương pháp ghi sổ được xác định theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vốn vay dùng cho kinh doanh chi phí lãi vay tính vào chi phí tài chính.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ, dụng cụ được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Nếu chi phí phát sinh có sự chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.
- Phương pháp ghi nhận trên cơ sở ước tính của Ban giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán sau khi được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.
- Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về

cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh nghiệp được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch về cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn 4 điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày bảng cân đối kế toán.
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Được xác định một cách chắc chắn theo giá gốc.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí lãi tiền vay, chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được ghi nhận trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN hiện hành.
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
- Tuy nhiên việc xác định số thuế sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT Công ty thực hiện hạch toán và kê khai theo phương pháp khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	48.115.302	7.414.431
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	704.919.589	597.817.518
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	2.200.000.000	3.700.000.000
Cộng	2.953.034.891	4.305.231.949

2. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	10.298.321.506	10.831.208.613
- Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu KH	2.479.392.650	1.929.140.631
+ Cty TNHH Đầu tư QLI Tiền Giang	1.201.771.834	-
+ Tổng công ty IDICO	1.277.620.816	1.929.140.631
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.818.928.856	8.902.067.982
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	2.779.569.602	2.612.601.610
Cty CP đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	334.907.538	792.834.092
Cty CP phát triển đường cao tốc Biên Hoà	8.391.000	8.391.000
Cty CP Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	200.000.000	350.000.000
IDICO-DAKMI3	94.034.524	159.119.270
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	252.341.906	634.917.906
Cty CP Đầu tư XD và du lịch IDICO	213.052.000	213.052.000
Tổng Cty IDICO-CTCP	1.277.620.816	209.872.342
Công ty CP đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO	49.010.182	-
Công ty TNHH MTV PT đô thị & KCN IDICO	350.211.636	244.415.000

3. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	810.946.937	550.401.038	717.322.537	550.401.038
- Tạm ứng	234.850.399	-	105.472.999	-
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	576.096.538	550.401.038	611.849.538	550.401.038
b. Dài hạn			-	-
Cộng	810.946.937	550.401.038	717.322.537	550.401.038

4. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-Hàng mua đang đi trên đường				
-Nguyên liệu, vật liệu	7.275.950		13.297.682	
-Công cụ, dụng cụ				
-Chi phí SX KD dở dang	14.040.014.452	52.197.000	13.788.278.151	52.197.000
....				
Cộng	14.047.290.402	52.197.000	13.801.575.833	52.197.000

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Các lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2019	4.927.824.662	2.294.510.897	2.953.892.336	215.138.643	10.391.366.538
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	4.927.824.662	2.294.510.897	2.953.892.336	215.138.643	10.391.366.538
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2019	542.058.973	2.274.018.897	989.133.038	215.138.643	4.020.349.551
Tăng trong kỳ	98.556.000	5.126.000	158.088.000	-	261.770.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	640.614.973	2.279.144.897	1.147.221.038	215.138.643	4.282.119.551
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	4.385.765.689	20.492.000	1.964.759.298	-	6.371.016.987
Tại ngày 30/06/2019	4.287.209.689	15.366.000	1.806.671.298	-	6.109.246.987

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là: **4.287.208.689 đồng**.

* Giá trị TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: **2.346.444.126 đồng**.

* Giá trị TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: **310.150.000 đồng**

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

6. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại 01/01/2019	2.389.054.000	476.729.400	2.000.000.000	4.865.783.400
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	2.389.054.000	476.729.400	2.000.000.000	4.865.783.400
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại 01/01/2019		414.281.928	2.000.000.000	2.414.281.928
Tăng trong kỳ	-	26.640.000	-	26.640.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	-	440.921.928	2.000.000.000	2.440.921.928
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	2.389.054.000	62.447.472	-	2.451.501.472
Tại ngày 30/06/2019	2.389.054.000	35.807.472	-	2.424.861.472

* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là: **2.389.054.000 đồng**.

* Giá trị TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: **2.050.697.400 đồng**.

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có)

7. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	-	7.056.818
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác		7.056.818
b. Dài hạn	45.122.727	57.709.091
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	45.122.727	57.709.091
Cộng	45.122.727	64.765.909

8. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối quý		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	448.314.500	448.314.500		423.685.500	872.000.000	872.000.000
b. Vay dài hạn	328.000.000	328.000.000			328.000.000	328.000.000
Cộng	776.314.500	776.314.500	-	423.685.500	1.200.000.000	1.200.000.000

9. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	727.696.693	727.696.693	921.203.962	921.203.962
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	561.618.364	561.618.364	700.336.363	700.336.363
<i>Cty tư vấn XD điện 2</i>	251.250.000	251.250.000	251.250.000	251.250.000
<i>Cty TNHH XD đo đạc bản đồ Sài Gòn</i>	235.636.364	235.636.364	-	-
<i>Vũ Nguyễn Tuyết Hương</i>	74.732.000	74.732.000	-	-
<i>Cty TNHH MTV TM đo đạc địa chất Quỳnh Lâm</i>	-	-	343.636.363	343.636.363
<i>Cty TNHH cung ứng thiết bị An Phát</i>	-	-	105.450.000	105.450.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	166.078.329	166.078.329	220.867.599	220.867.599
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	278.209.693	278.209.693	278.209.693	278.209.693
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn	251.250.000	251.250.000	251.250.000	251.250.000
<i>Công ty tư vấn XD điện 2</i>	251.250.000	251.250.000	251.250.000	251.250.000
- Các đối tượng khác	26.959.693	26.959.693	26.959.693	26.959.693
c. Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	948.123.363	291.780.119	893.321.557	346.581.925
- Thuế TNDN	228.519.769	150.934.453	286.790.986	92.663.236
- Thuế thu nhập cá nhân	138.619.400	216.855.000	304.043.000	51.431.400
- Các loại thuế khác	53.151.271	2.215.350	4.000.000	51.366.621
Cộng	1.368.413.803	661.784.922	1.488.155.543	542.043.182

11. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	430.759.547	430.759.547
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	430.759.547	430.759.547
b. Dài hạn	-	-
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách	-	-
Cộng	430.759.547	430.759.547

12. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	1.848.677.276	315.547.374
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	56.561.000	44.870.000
- Bảo hiểm xã hội	(24.087.000)	28.113.669
- Bảo hiểm y tế	(4.557.799)	9.645.201
- Bảo hiểm thất nghiệp	(1.853.512)	7.607.488
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.653.515.087	53.515.087
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	169.099.500	171.795.929
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	1.848.677.276	315.547.374

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	20.000.000.000	248.050.000	1.445.581.609	3.042.651.577	2.036.305.672	26.772.588.858
Tăng trong năm	-	-	-	-	2.081.351.567	2.081.351.567
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	2.081.351.567	2.081.351.567
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.036.305.672	2.036.305.672
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	836.305.672	836.305.672
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 01/01/2019	20.000.000.000	248.050.000	1.445.581.609	3.042.651.577	2.081.351.567	26.817.634.753
Tăng trong năm	-	-	-	-	532.838.810	532.838.810
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	532.838.810	532.838.810
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.081.351.567	2.081.351.567
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	481.351.567	481.351.567
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.600.000.000	1.600.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	20.000.000.000	248.050.000	1.445.581.609	3.042.651.577	532.838.810	25.269.121.996

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của Công ty mẹ	12.080.000.000	12.080.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	7.920.000.000	7.920.000.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: 3.042.651.577 đồng

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Luỹ kế đến 30/06/2019	Luỹ kế đến 30/06/2018
a. Doanh thu	8.084.007.225	11.556.838.295
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.084.007.225	11.556.838.295
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	2.699.877.145	3.930.751.314
BQL DA nhà máy thủy điện Đak Mi 4	-	(84.933.419)
Cty CP Đầu tư phát triển Hạ tầng IDICO	492.048.864	692.285.936
Cty CP thủy điện Sork Phu Miêng IDICO		78.640.615
IDICO-DAKMI 3	70.832.049	-
Cty CP Đầu tư PT Cường Thuận IDICO	-	1.590.909.091
Cty TNHH MTV xây dựng IDICO	-	709.914.545
Cty TNHH MTV PT đô thị và KCN IDICO	309.653.636	-
Cty CP đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO	170.090.182	-
Tổng Cty IDICO-CTCP	1.409.434.232	467.769.091
Chi nhánh Tổng công ty tại Miền Đông	81.818.182	-
Cty CP đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	166.000.000	-
Cty CP Phát triển đường cao tốc Biên Hoà	-	476.165.455

2. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Luỹ kế đến 30/06/2019	Luỹ kế đến 30/06/2018
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.372.143.176	8.167.970.146
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	4.372.143.176	8.167.970.146

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Lũy kế đến 30/06/2019	Lũy kế đến 30/06/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56.940.542	90.328.565
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	56.940.542	90.328.565

4. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Lũy kế đến 30/06/2019	Lũy kế đến 30/06/2018
- Lãi tiền vay	57.703.249	71.631.766
- Chiết khấu TT, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	57.703.249	71.631.766

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Lũy kế đến 30/06/2019	Lũy kế đến 30/06/2018
a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	3.027.328.079	2.791.540.293
- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	-	-
- Các khoản chi phí QLDN khác	3.027.328.079	2.791.540.293
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
- Các khoản ghi giảm khác		

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Lũy kế đến 30/06/2019	Lũy kế đến 30/06/2018
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	403.454.546
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác		
Cộng	-	403.454.546

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Lũy kế đến 30/06/2019	Lũy kế đến 30/06/2018
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	14.660.000
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		
Cộng	-	14.660.000

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Lũy kế đến 30/06/2019	Lũy kế đến 30/06/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	469.241.636	387.280.968
- Chi phí nhân công trực tiếp	5.636.055.331	4.964.915.485
- Chi phí khấu hao TSCĐ	321.353.182	242.456.672
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	537.382.510	2.252.069.018
- Chi phí khác bằng tiền	687.194.897	912.408.187
Cộng	7.651.227.556	8.759.130.330

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chỉ tiêu	Lũy kế đến 30/06/2019	Lũy kế đến 30/06/2018
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	150.934.453	242.350.640
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Cộng	150.934.453	242.350.640

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Repo chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Repo chứng khoán;
- Tiền trả nợ gốc vay dưới hình thức khác.

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan.
4. Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Những thông tin khác.

Ngày 19 tháng 07 năm 2019

Người lập



Lai Văn Hoàn

Kế toán trưởng



Phùng thị Thơm

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Khánh